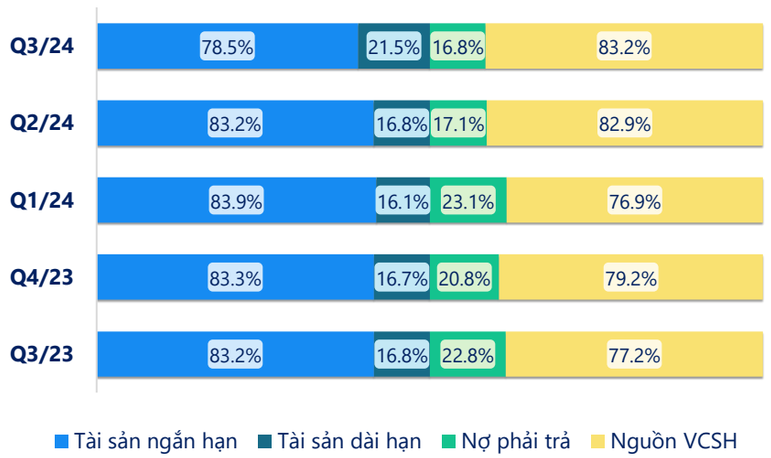
FireAnt

CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà (HNX: STP)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,742
SL cổ phiếu LH	8,022,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,875
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
P/E	11.4
EPS	819

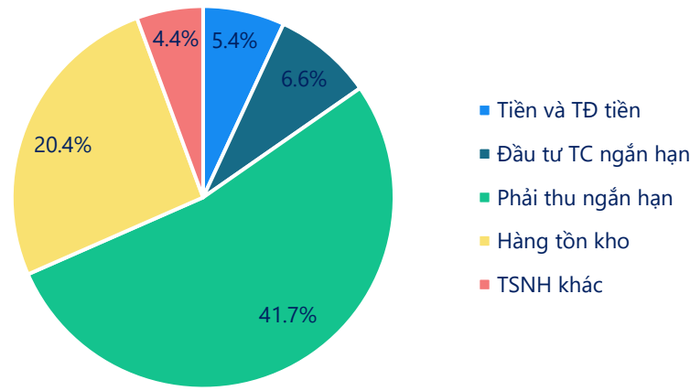
	YTD	1T	3T	6T
STP	37.9%	0.0%	-9.7%	13.4%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



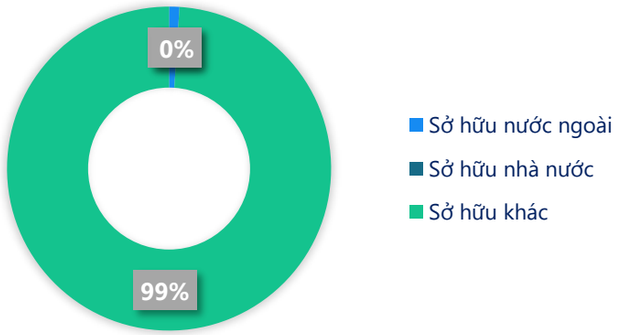
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



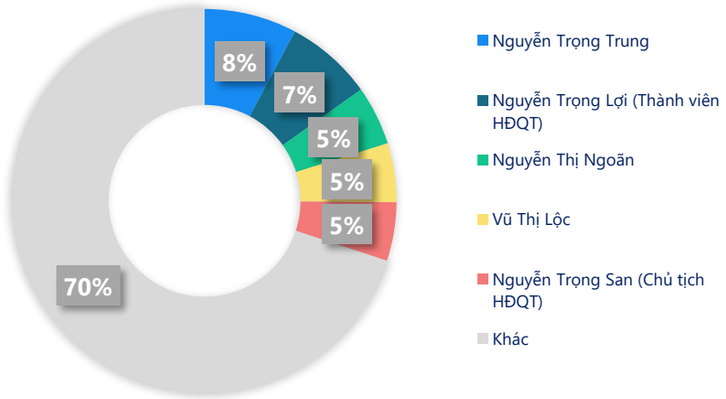
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



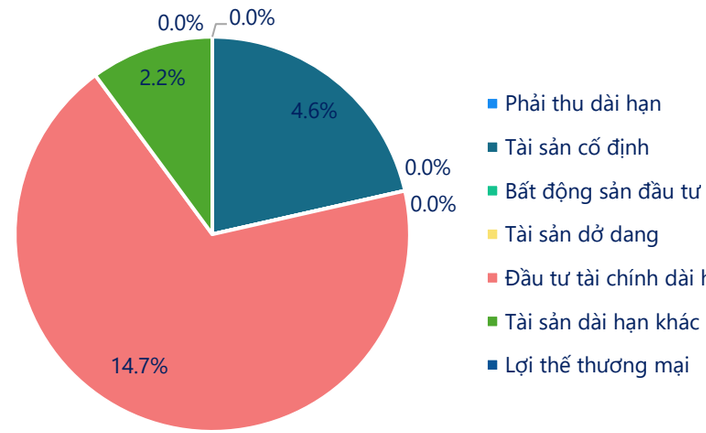
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

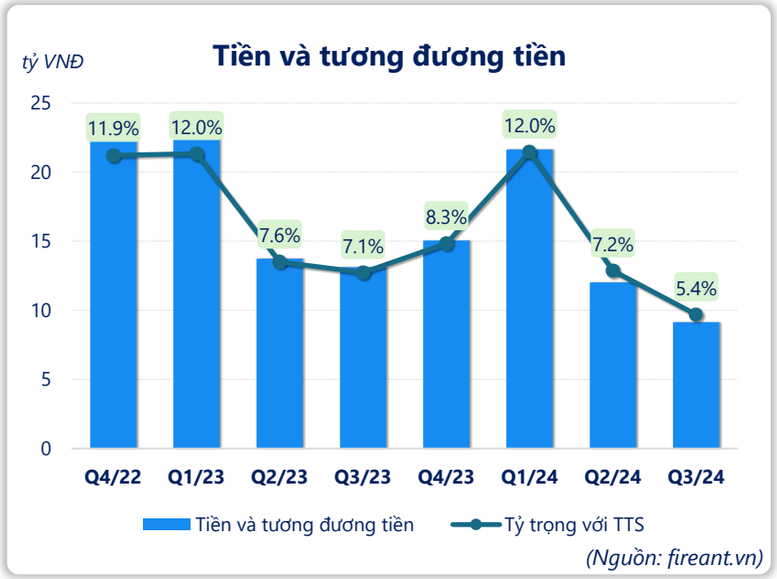
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



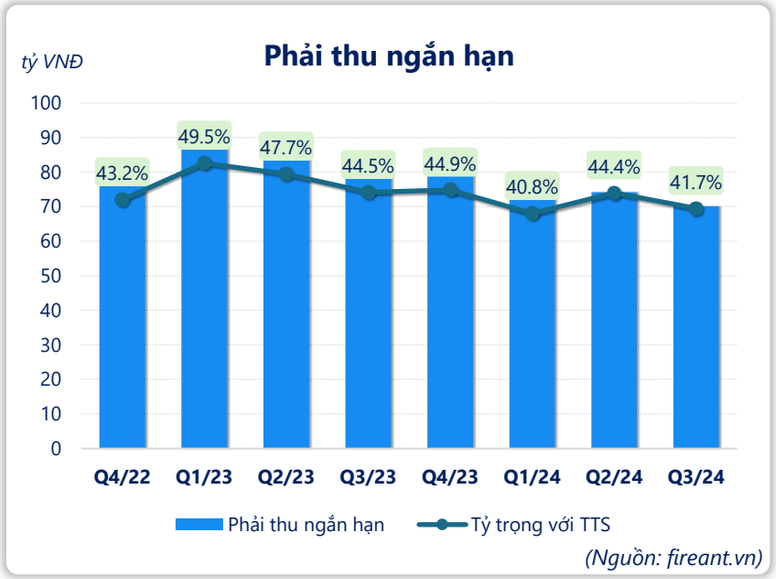
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

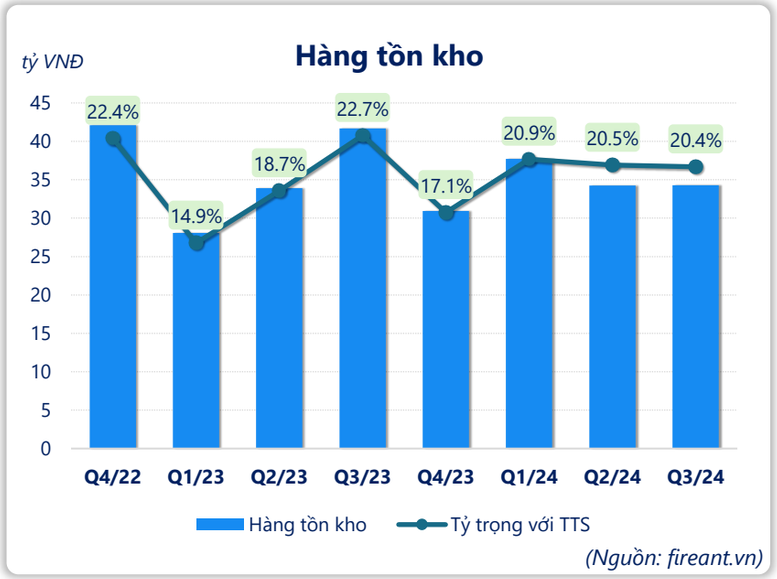
CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà (HNX: STP)



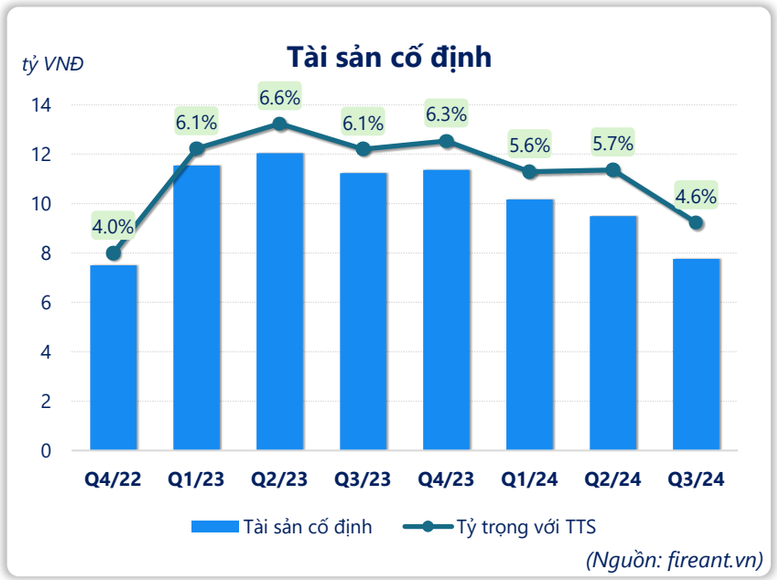
(Nguồn: fireant.vn)



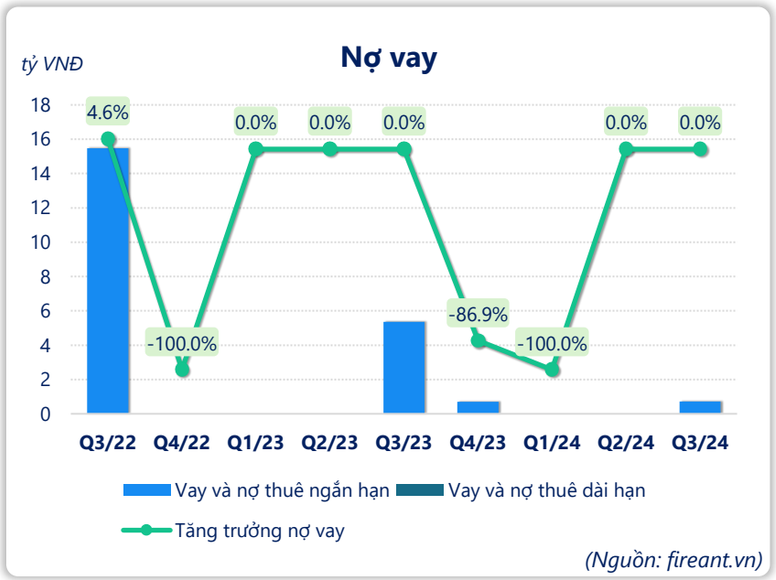
(Nguồn: fireant.vn)



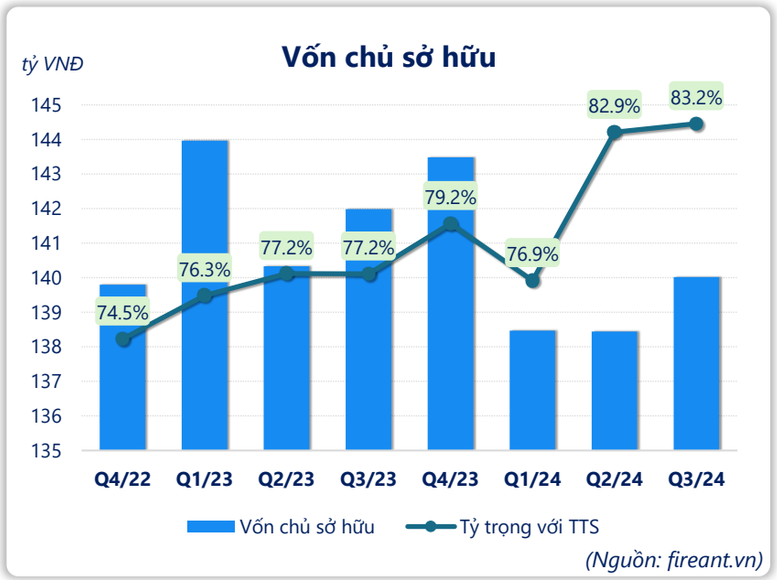
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

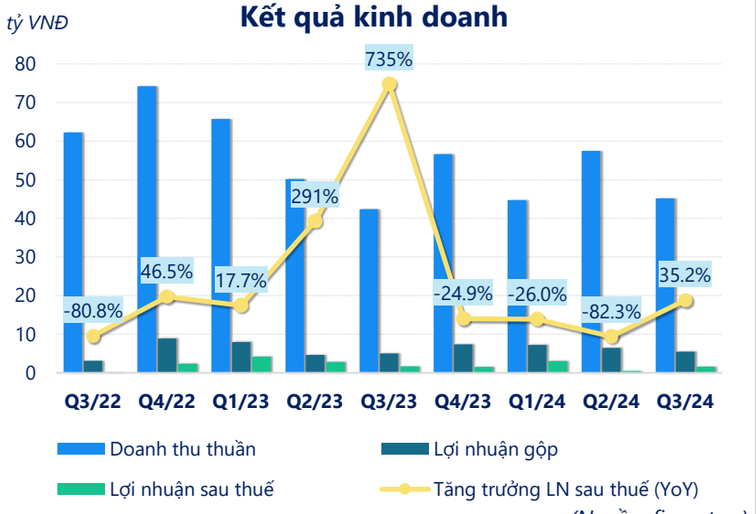


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

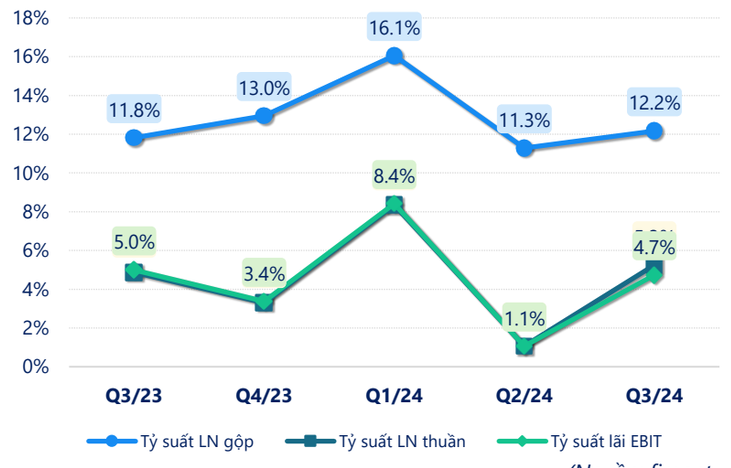
CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà (HNX: STP)

Kết quả kinh doanh



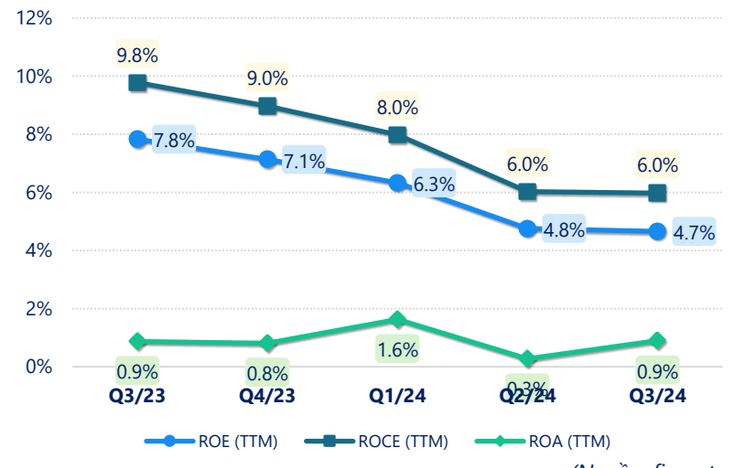
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



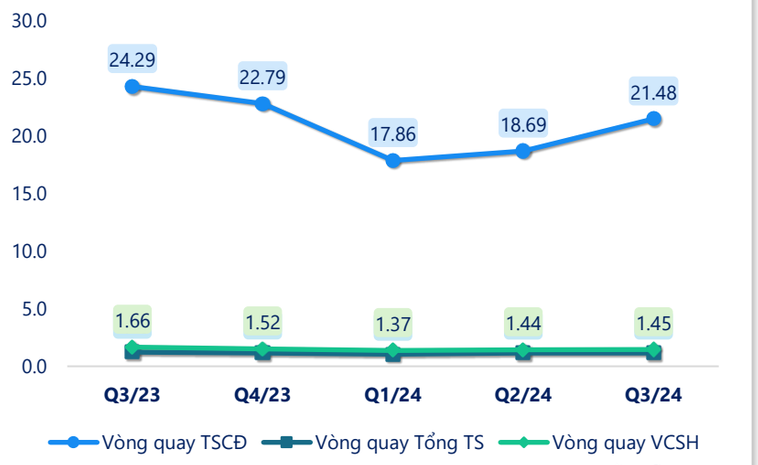
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



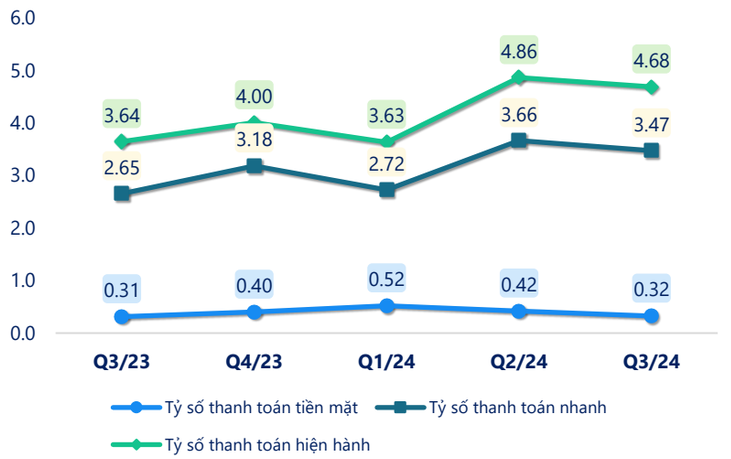
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



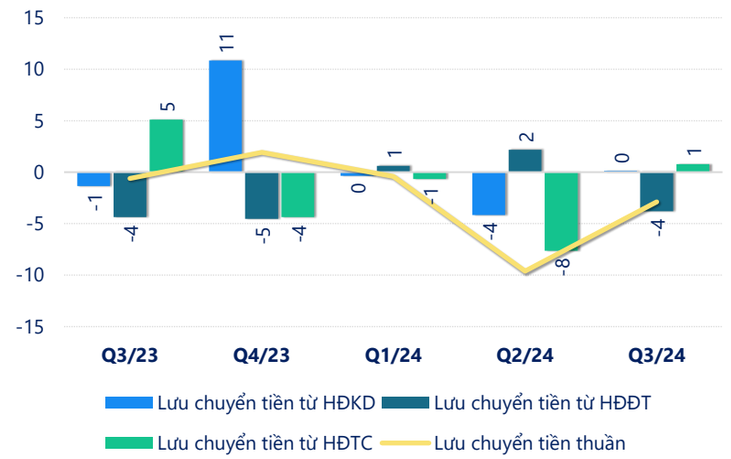
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà (HNX: STP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**168**	**181**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	132	151	-12.5%
Tiền và tương đương tiền	9.13	22.0	-58.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.1	11.8	-5.6%
Phải thu ngắn hạn	70.1	81.3	-13.8%
Hàng tồn kho	34.3	30.9	10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.43	4.82	54.1%
Tài sản dài hạn	**36.2**	**30.3**	**19.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.76	11.4	-31.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.8	14.9	66.7%
Tài sản dài hạn khác	**3.65**	**4.11**	**-11.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.2	37.7	-25.2%
Nợ ngắn hạn	**28.2**	**37.7**	**-25.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.73	0.70	3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	29.4	-31.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**140**	**143**	**-2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**140**	**143**	**-2.4%**
Vốn điều lệ	80.5	80.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	42.4	56.6	44.7	57.5	45.2
Giá vốn hàng bán	37.4	49.3	37.5	51.0	39.7
Lợi nhuận gộp	5.01	7.33	7.18	6.49	5.50
Doanh thu HĐTC	0.26	0.85	0.23	0.70	0.15
Chi phí TC	0.11	-0.15	0.08	0.19	0.22
Chi phí lãi vay	0.06	0.05	0.00	0.01	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.93	1.28	1.13	1.23	1.00
Chi phí QLDN	2.16	5.19	2.46	5.15	2.06
LN thuần từ HĐKD	2.07	1.87	3.73	0.61	2.37
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.01	0.02	-0.01	-0.24
LN trước thuế	2.06	1.86	3.76	0.60	2.14
Lợi nhuận sau thuế	1.65	1.50	3.01	0.48	1.58
LNST của CĐ cty mẹ	1.65	1.50	3.01	0.48	1.58

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.34	10.8	-0.34	-4.16	0.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.38	-4.55	0.62	2.18	-3.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.09	-4.37	-0.68	-7.63	0.78
Tiền đầu kỳ	13.7	13.1	22.0	21.6	12.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.62**	**1.92**	**-0.41**	**-9.61**	**-2.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.1	15.0	21.6	12.0	9.13

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic